

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CTCP THỰC PHẨM SAO TA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 181/CV.2018

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 09 năm 2018

Soc Trang, day 25 month 09 year 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **FMC**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Km 2132, Quốc Lộ 1A, Phường 2, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại/ *Telephone*: (0299) 3822223
- Fax: (0299) 3822122
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **PHẠM HOÀNG VIỆT**
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- 1) Công văn số 179/CV.2018 ngày 24/09/2018 về việc giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán quý 4 năm 2017;
- 2) Báo cáo tài chính Kiểm toán Quý 4 năm 2017 từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017;



3) Báo cáo tài chính kiểm toán 09 tháng từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/06/2018.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Công văn số 179/CV.2018 ngày
24/09/2018;

- Báo cáo tài chính kiểm toán
quý 4/2018 từ ngày 01/10/2017 đến
31/12/2017;

- Báo cáo tài chính kiểm toán 9
tháng từ ngày 01/10/2017 đến ngày
30/06/2018.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Haui

PHẠM HOÀNG VIỆT



Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 179/CV.2018

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 09 năm 2018

“ Giải trình công văn số 1322/SGDHCM-NY ngày 27/08/2018 v/v không lập Báo cáo tài chính kiểm toán quý 4/2017”

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM (HOSE)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Mã CK: FMC) nhận được công văn số 1322/SGDHCM-NY ngày 27/08/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Ngày 30/08/2018, FMC có công văn số 169/CV.2018 cam kết nộp bổ sung Báo cáo tài chính quý 4/2017 và xin giải trình như sau:

Kỳ kế toán cũ của FMC là bắt đầu từ ngày 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau. Tại thời điểm lập Báo cáo quý 4/2017 do công ty đang thực hiện theo kỳ kế toán của nên không tiến hành cho kiểm kê lại toàn bộ tài sản. Sự việc thay đổi năm tài chính mới (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm) đã xảy ra sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 nên công ty không kiểm toán được Báo cáo tài chính quý 4/2017 do không được kiểm kê lại toàn bộ tài sản tại ngày 31/12/2017.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, FMC đã cho tiến hành kiểm kê lại toàn bộ tài sản tại ngày 30/06/2018 để lập Báo cáo Tài chính kiểm toán 9 tháng giai đoạn từ 01/10/2017 đến 30/06/2018, đồng thời với việc lập Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018 từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Kết quả lợi nhuận sau thuế sau khi kiểm toán và soát xét lệch giảm so với Báo cáo của Công ty sau:

Kỳ báo cáo	Công ty	Kiểm toán	Chênh lệch	% chênh lệch	Ghi chú
6 tháng đầu năm 2018	62.804.945.512	60.551.564.252	2.253.381.260	3,59	(1)
Từ 01/10/2017 đến 30/06/2018 (9 tháng)	81.764.851.756	78.179.066.227	3.585.785.529	4,39	(2)
Quý 4/2017	18.959.906.244	17.627.501.975	1.332.404.269	7,03	(3)=(2)-(1)

Từ những nguyên nhân nêu trên và căn cứ vào ý kiến của HOSE, FMC xin nộp bổ sung Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 và trong đó cũng là lý do kiểm toán có ý kiến ngoại trừ hàng tồn do không được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2017. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 của kiểm toán lệch giảm so với Báo cáo của công ty là các khoản điều chỉnh :

- Điều chỉnh các khoản phát sinh sau ngày 31/12/2017 có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4/2017 như chi phí trợ giá mua nguyên liệu, chi phí vận chuyển, phí lưu kho. Tổng số điều chỉnh này tăng chi phí cho quý 4/2017 là: 4.100.428.593 đồng

- Điều chỉnh tăng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017 làm giảm giá vốn số tiền : 2.749.101.610 đồng.

- Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến các khoản điều chỉnh trên là : 18.922.714 đồng

Trên đây những nội dung FMC xin giải trình đến quý Sở xem xét.

Trân trọng kính chào.

Tài liệu đính kèm:

- 1) Báo cáo tài chính kiểm toán quý 4 năm 2017
- 2) Báo cáo tài chính kiểm toán 9 tháng từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/06/2018.



Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (B/c);
- Lưu.



PHẠM HOÀNG VIỆT

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Triệu Tương Long	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61119180/20265688

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1, báo cáo tài chính được lập bởi Ban Tổng giám đốc Công ty cho mục đích quản trị. Do đó báo cáo tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.202.616.070.455	1.384.649.740.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	277.828.830.825	62.079.319.246
111	1. Tiền		27.738.830.825	6.279.319.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.090.000.000	55.800.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		323.693.732.643	397.045.971.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.898.163.533	344.327.353.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.381.973.347	53.601.316.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.781.762.167	14.485.467.810
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.368.166.404)	(15.368.166.404)
140	III. Hàng tồn kho		573.353.290.918	895.014.248.141
141	1. Hàng tồn kho	8	573.353.290.918	895.014.248.141
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.740.216.069	30.510.200.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.034.609.742	4.377.927.078
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	22.674.190.627	26.121.634.875
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.415.700	10.638.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.495.796.317	321.119.266.230
210	I. Phải thu dài hạn		-	368.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	368.175.000
220	II. Tài sản cố định		265.428.459.531	285.490.656.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	263.129.901.002	283.081.033.015
222	Nguyên giá		644.529.632.516	620.670.114.881
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(381.399.731.514)	(337.589.081.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.298.558.529	2.409.623.155
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(938.103.181)	(827.038.555)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22.672.049.372	3.438.411.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22.672.049.372	3.438.411.114
260	IV. Tài sản dài hạn khác		40.395.287.414	31.822.023.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	39.827.483.516	31.257.755.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	567.803.898	564.268.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.531.111.866.772	1.705.769.006.246


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		962.107.269.384	1.150.529.890.343
310	I. Nợ ngắn hạn		954.713.336.634	1.143.229.617.093
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.212.068.306	83.972.323.460
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.871.411.783	1.056.534.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.204.441.326	3.833.150.781
314	4. Phải trả người lao động		51.619.012.936	31.269.967.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.577.997.505	14.044.478.602
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.724.752.402	8.997.724.646
320	7. Vay ngắn hạn	17	815.668.695.000	999.106.120.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.834.957.376	949.317.361
330	II. Nợ dài hạn		7.393.932.750	7.300.273.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	580.000.000	730.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.813.932.750	6.570.273.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		569.004.597.388	555.239.115.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	569.004.597.388	555.239.115.903
411	1. Vốn cổ phần		402.000.000.000	390.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		402.000.000.000	390.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.537.327.202	70.562.327.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.467.270.186	94.676.788.701
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.288.203.959	62.356.222.026
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78.179.066.227	32.320.566.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.531.111.866.772	1.705.769.006.246


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.829.637.893.310	2.220.323.642.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.609.964.066)	(5.347.373.264)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.826.027.929.244	2.214.976.269.649
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.623.780.607.575)	(2.058.393.845.058)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.247.321.669	156.582.424.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	12.333.017.183	16.789.234.376
22	7. Chi phí tài chính	22	(26.872.816.078)	(26.247.979.749)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(20.865.153.625)</i>	<i>(21.244.282.890)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23	(64.036.536.085)	(48.737.695.032)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(39.729.040.426)	(32.737.389.393)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.941.946.263	65.648.594.793
31	11. Thu nhập khác		327.356.409	122.515.932
32	12. Chi phí khác		(14.771.828)	(566.266.065)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		312.584.581	(443.750.133)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.254.530.844	65.204.844.660
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(6.079.000.502)	(2.132.360.577)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	3.535.885	136.708.927
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.179.066.227	63.209.193.010
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	1.710	1.799
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	1.710	1.799

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 (chưa kiểm toán)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		84.254.530.844	65.204.844.660
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	45.519.328.997	35.853.606.994
03	Các khoản dự phòng		243.659.500	911.981.154
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.685.539.232	(993.023.724)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.550.174.459)	(9.970.722.598)
06	Chi phí lãi vay	22	20.865.153.625	21.244.282.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.018.037.739	112.250.969.376
09	Giảm các khoản phải thu		94.564.764.536	86.496.586.162
10	Giảm hàng tồn kho		321.660.957.223	17.643.742.766
11	Giảm các khoản phải trả		(14.152.529.270)	(74.261.574.336)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.226.410.247)	6.619.273.521
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.942.452.470)	(21.235.800.727)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(980.986.500)	(1.748.598.704)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.002.944.727)	(16.361.745.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		505.938.436.284	109.402.852.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(59.856.592.348)	(36.026.965.700)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		309.090.909	167.668.636
26	Thu tiền trái phiếu đến hạn		-	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng		5.768.085.194	9.780.647.835
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(53.779.416.245)	(16.078.649.229)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		11.995.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.217.845.927.270	1.521.505.073.309
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(2.407.103.930.750)	(1.514.831.041.205)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(58.500.000.000)	(144.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(235.763.003.480)	(137.325.967.896)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		216.396.016.559	(44.001.764.625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.079.319.246	193.459.638.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(646.504.980)	719.198.444
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	277.828.830.825	150.177.072.341


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 3.039 (ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 3.150).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập bởi Ban Tổng giám đốc Công ty cho mục đích quản trị. Do đó báo cáo tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Niên độ kế toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty thay đổi ngày kết thúc niên độ kế toán từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ áp dụng cho năm 2018 theo thông báo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 28 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tiền mặt tại quỹ	3.174.652.663	490.705.253
Tiền gửi ngân hàng	24.564.178.162	5.788.613.993
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>250.090.000.000</u>	<u>55.800.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>277.828.830.825</u>	<u>62.079.319.246</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Amanda Seafood Private Limited	151.203.985.880	75.636.348.986
K&H Food Impex GmbH	49.454.465.550	38.346.100.000
Mazzetta Company, LLC.	32.238.043.370	129.605.416.140
Khác	73.001.668.733	100.739.488.670
TỔNG CỘNG	<u>305.898.163.533</u>	<u>344.327.353.796</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	5.855.670.316	1.445.607.562
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Biolife	4.724.750.000	-
Khác	5.801.553.031	52.155.709.078
TỔNG CỘNG	<u>16.381.973.347</u>	<u>53.601.316.640</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.299.390.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>15.082.583.347</u>	<u>52.301.926.640</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.072.313.811	763.017.810
Trích trước lãi vay phải thu	626.448.356	153.450.000
Khác	1.995.000.000	481.000.000
TỔNG CỘNG	<u>16.781.762.167</u>	<u>14.485.467.810</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.488.000.000)	(13.488.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.293.762.167</u>	<u>997.467.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Thành phẩm	490.336.481.512	825.375.981.042
Công cụ, dụng cụ và bao bì	43.033.242.282	33.293.353.675
Nguyên vật liệu	39.177.827.949	36.061.936.051
Hàng mua đang đi trên đường	805.739.175	282.977.373
TỔNG CỘNG	<u>573.353.290.918</u>	<u>895.014.248.141</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Ngắn hạn	5.034.609.742	4.377.927.078
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	4.642.759.853	4.377.927.078
Khác	391.849.889	-
Dài hạn	39.827.483.516	31.257.755.933
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	35.769.132.786	22.941.081.288
Trả trước tiền thuê đất	2.304.149.085	4.937.872.702
Khác	1.754.201.645	3.378.801.943
TỔNG CỘNG	<u>44.862.093.258</u>	<u>35.635.683.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	184.158.382.626	392.120.716.107	29.048.533.054	7.811.944.149	7.530.538.945	620.670.114.881
Mua sắm mới	-	23.255.734.347	151.000.000	110.298.791	-	23.517.033.138
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	1.940.099.220	-	-	-	-	1.940.099.220
Thanh lý	-	(672.179.962)	(925.434.761)	-	-	(1.597.614.723)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>186.098.481.846</u>	<u>414.704.270.492</u>	<u>28.274.098.293</u>	<u>7.922.242.940</u>	<u>7.530.538.945</u>	<u>644.529.632.516</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>55.783.660.184</i>	<i>154.951.212.655</i>	<i>9.140.038.994</i>	<i>3.845.710.198</i>	<i>4.726.779.045</i>	<i>228.447.401.076</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	90.424.008.020	221.805.383.167	14.549.026.381	5.013.748.492	5.796.915.806	337.589.081.866
Khấu hao trong kỳ	11.661.788.049	30.291.393.675	2.309.400.940	627.210.103	518.471.604	45.408.264.371
Thanh lý	-	(672.179.962)	(925.434.761)	-	-	(1.597.614.723)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>102.085.796.069</u>	<u>251.424.596.880</u>	<u>15.932.992.560</u>	<u>5.640.958.595</u>	<u>6.315.387.410</u>	<u>381.399.731.514</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>93.734.374.606</u>	<u>170.315.332.940</u>	<u>14.499.506.673</u>	<u>2.798.195.657</u>	<u>1.733.623.139</u>	<u>283.081.033.015</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>84.012.685.777</u>	<u>163.279.673.612</u>	<u>12.341.105.733</u>	<u>2.281.284.345</u>	<u>1.215.151.535</u>	<u>263.129.901.002</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)</i>	<i>84.012.685.777</i>	<i>163.279.673.612</i>	<i>12.341.105.733</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>259.633.465.122</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	140.000.000	199.501.200	339.501.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
Hao mòn trong kỳ	43.763.724	67.300.902	-	111.064.626
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	432.152.662	306.449.319	199.501.200	938.103.181
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.163.175.962	246.447.193	-	2.409.623.155
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.119.412.238	179.146.291	-	2.298.558.529

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Ao tôm Tân Nam	13.823.190.134	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	7.874.995.581	3.045.000.000
Xí nghiệp thủy sản Sao Ta	973.863.657	-
Nhà máy thủy sản Tin An	-	393.411.114
TỔNG CỘNG	22.672.049.372	3.438.411.114

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Magnum Export Limited	6.925.840.200	6.194.361.600
Khác	48.286.228.106	77.777.961.860
TỔNG CỘNG	55.212.068.306	83.972.323.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế GTGT	26.121.634.875	33.983.208.587	(37.430.652.835)	22.674.190.627
				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	980.986.500	6.079.000.502	(980.986.500)	6.079.000.502
Thuế thu nhập cá nhân	2.852.164.281	2.170.359.353	(4.897.082.810)	125.440.824
Khác	-	107.083.640	(107.083.640)	-
TỔNG CỘNG	3.833.150.781	8.356.443.495	(5.985.152.950)	6.204.441.326

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Mua công cụ, dụng cụ	4.665.636.914	-
Chi phí trợ giá mua tôm nguyên liệu	2.893.730.000	2.984.524.000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2.856.391.405	3.047.666.410
Chi phí tư vấn luật	-	4.142.320.000
Khác	3.162.239.186	3.869.968.192
TỔNG CỘNG	13.577.997.505	14.044.478.602

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngắn hạn	5.724.752.402	8.997.724.646
Kinh phí công đoàn	5.661.309.802	5.641.906.642
Khác	63.442.600	3.355.818.004
Dài hạn	580.000.000	730.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	580.000.000	730.000.000
TỔNG CỘNG	6.304.752.402	9.727.724.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ			VND
					Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
			Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	999.106.120.000	2.217.845.927.270	(2.407.103.930.750)	5.820.578.480	815.668.695.000	
(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:						
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)		(%/năm)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng						
Vay USD	415.453.875.000	18.075.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018	Từ 2,6 đến 2,7	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam (Thuyết minh số 10)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng						
Vay USD	358.566.000.000	15.600.000	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018	Từ 2,7 đến 3,1	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ						
Vay USD	34.477.500.000	1.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 29 tháng 7 năm 2018	3	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ						
Vay USD	7.171.320.000	312.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2018	2,8	Tín chấp	
TỔNG CỘNG	815.668.695.000	35.487.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: (chưa kiểm toán)				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	300.000.000.000	70.901.745.384	129.791.323.648	500.693.069.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	63.209.193.010	63.209.193.010
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.435.101.622)	(13.435.101.622)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>300.000.000.000</u>	<u>70.901.745.384</u>	<u>35.565.415.036</u>	<u>406.467.160.420</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018:				
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	390.000.000.000	70.562.327.202	94.676.788.701	555.239.115.903
Phát hành cổ phiếu mới	12.000.000.000	(25.000.000)	-	11.975.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	78.179.066.227	78.179.066.227
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.888.584.742)	(17.888.584.742)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.537.327.202</u>	<u>96.467.270.186</u>	<u>569.004.597.388</u>

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	390.000.000.000	300.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	12.000.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>402.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	58.500.000.000	144.000.000.000
Cổ tức đã trả	58.500.000.000	144.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Cổ phiếu được phép phát hành	40.200.000	39.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	39.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	39.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	78.179.066.227	63.209.193.010
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.433.178.322)	(9.243.932.042)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.745.887.905	53.965.260.968
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	39.022.346	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	1.710	1.799
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	1.710	1.799

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 14,6% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
		VND
Tổng doanh thu	2.829.637.893.310	2.220.323.642.913
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hàng thủy sản</i>	<i>2.745.379.911.449</i>	<i>2.126.989.540.389</i>
<i>Doanh thu hàng nông sản</i>	<i>84.257.981.861</i>	<i>93.334.102.524</i>
Trừ:	(3.609.964.066)	(5.347.373.264)
Hàng bán trả lại	(2.786.845.380)	(5.347.373.264)
Giảm giá hàng bán	(823.118.686)	-
DOANH THU THUẦN	2.826.027.929.244	2.214.976.269.649
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hàng thủy sản</i>	<i>2.741.769.947.383</i>	<i>2.121.642.167.125</i>
<i>Doanh thu hàng nông sản</i>	<i>84.257.981.861</i>	<i>93.334.102.524</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
		VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	6.241.083.550	9.803.053.962
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.091.933.633	6.986.180.414
TỔNG CỘNG	12.333.017.183	16.789.234.376

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
		VND
Giá vốn hàng thủy sản	2.570.391.857.925	1.998.886.550.258
Giá vốn hàng nông sản	53.388.749.650	59.507.294.800
TỔNG CỘNG	2.623.780.607.575	2.058.393.845.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Chi phí lãi vay	20.865.153.625	21.244.282.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.007.662.453	5.003.696.859
TỔNG CỘNG	26.872.816.078	26.247.979.749

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Chi phí vận chuyển	40.955.223.671	35.136.037.878
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	5.024.598.405	4.013.446.043
Chi phí hoa hồng	4.595.634.500	3.171.471.438
Chi phí nhân viên	2.090.284.877	1.480.749.228
Khác	11.370.794.632	4.935.990.445
TỔNG CỘNG	64.036.536.085	48.737.695.032

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Vào ngày của báo cáo này, thuế suất chống bán phá sau cùng giá áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được xác định. Số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Chi phí nhân viên	23.522.256.940	16.758.761.192
Thuế và phí	3.633.965.023	3.598.866.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.261.442.647	3.624.763.115
Chi phí khấu hao và hao mòn	909.213.531	880.936.941
Khác	8.402.162.285	7.874.061.486
TỔNG CỘNG	39.729.040.426	32.737.389.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.394.836.759.379	2.095.332.277.510
Chi phí nhân viên	277.506.771.481	226.813.659.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.009.684.715	70.862.815.140
Chi phí khấu hao và hao mòn	45.519.328.997	35.853.606.994
Khác	98.431.203.671	68.269.131.138
TỔNG CỘNG	<u>2.901.303.748.243</u>	<u>2.497.131.490.669</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.079.000.502	2.132.360.577
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.535.885)	(136.708.927)
TỔNG CỘNG	<u>6.075.464.617</u>	<u>1.995.651.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.254.530.844	65.204.844.660
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.850.906.169	13.040.968.932
Chi phí không được trừ	2.954.366	166.201.746
Thuế TNDN được miễn, giảm	(10.778.395.918)	(11.211.519.028)
Chi phí thuế TNDN	6.075.464.617	1.995.651.650

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	681.393.275	657.027.325	24.365.950	33.120.475
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(113.589.377)	(92.759.312)	(20.830.065)	103.588.452
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	567.803.898	564.268.013		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			3.535.885	136.708.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa kiểm toán)</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>9.909.605.000</u>	<u>9.457.947.000</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>23.812.634.097</u>	<u>23.904.349.617</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.041.922.897</u>	<u>24.133.638.417</u>

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

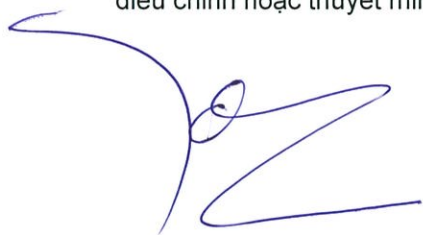
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	445.528	222.849
Yên Nhật (JPY)	35.940	254.970
Euro (EUR)	205	214

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

